Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP (HNX: DTK)

Điện

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	11,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-3.5%	1.9%	-0.9%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2023	1.47 (B1) Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2023	1.19 (B2) Cảnh báo

2023		
DT thuần	11,830 *tỷ VNĐ*	YoY ▲ 1,060 ▲ 9.8%

2023		
LN sau thuế	540 *tỷ VNĐ*	YoY ▼ 239 ▼ 30.7%

Z - Score

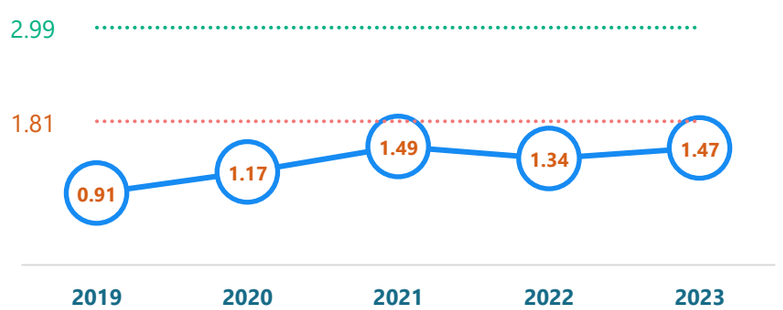

Z'' - Score

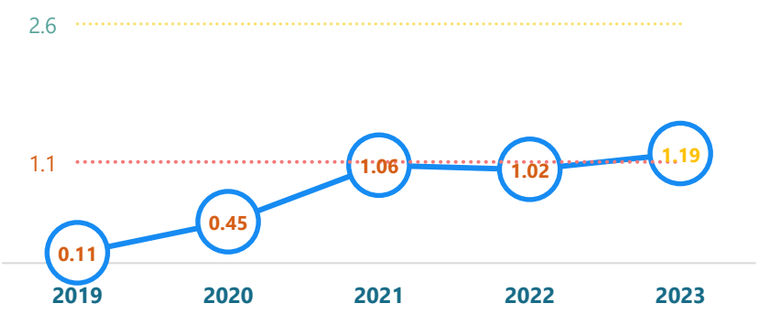

2023		
ROE	6.6%	+/- YoY ▼ 3.1%

2023		
ROA	3.3%	+/- YoY ▼ 1.1%

Xét với doanh nghiệp sản xuất: Z-Score của DTK năm 2023 đạt 1.47, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với Z''-Score là 1.19 cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy DTK có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Năm 2023, DTK ghi nhận doanh thu thuần 11,830 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 540.0 tỷ đồng, lần lượt tăng 9.84% và giảm 30.7% so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với ROE bằng 10% cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP (HNX: DTK)

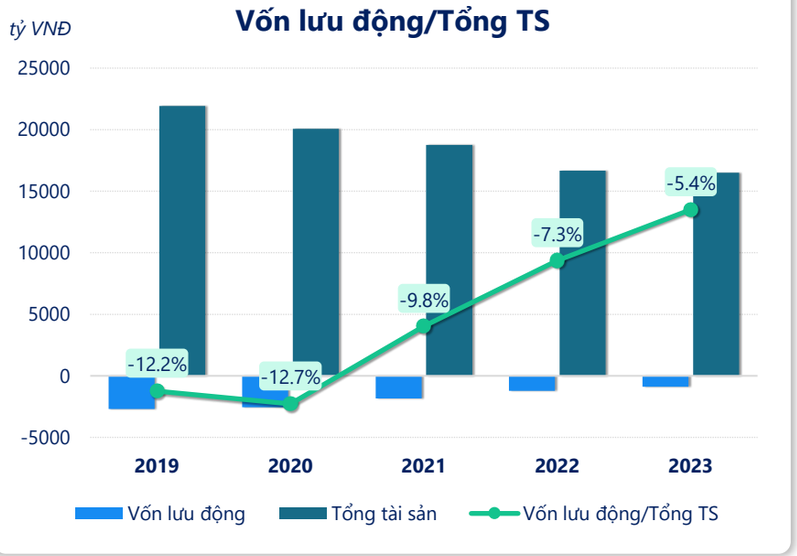

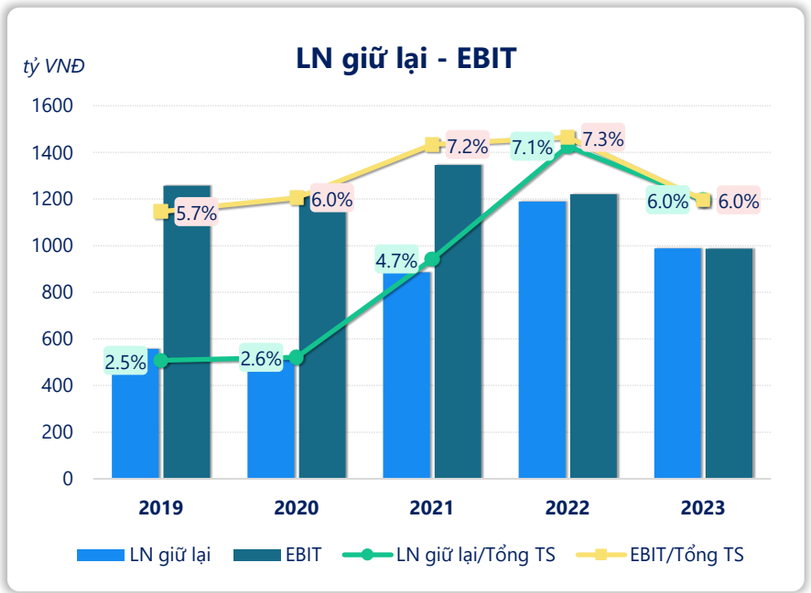

Mặc dù vẫn gặp tình trạng thiếu thanh khoản khi vốn lưu động < 0, nhưng đã tăng so với năm trước. Cho thấy công ty đang cải thiện tình hình tài chính sau giai đoạn khó khăn. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Mặc dù tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.90 < 1 cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

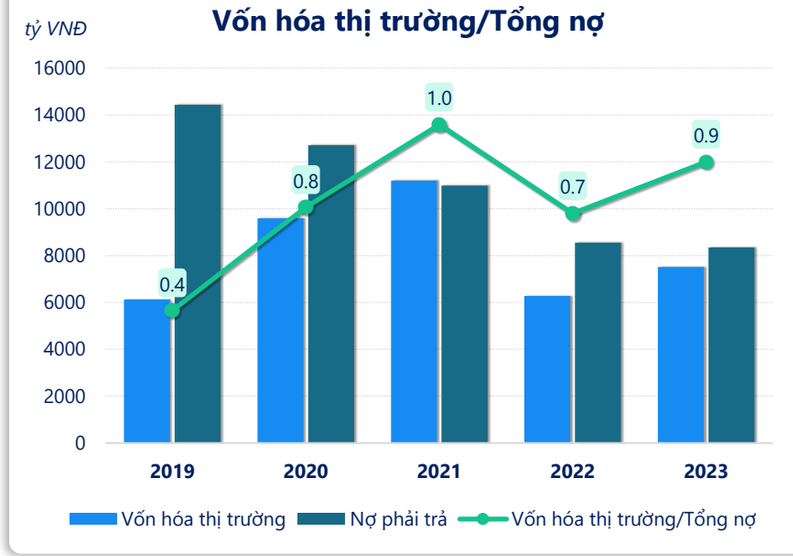

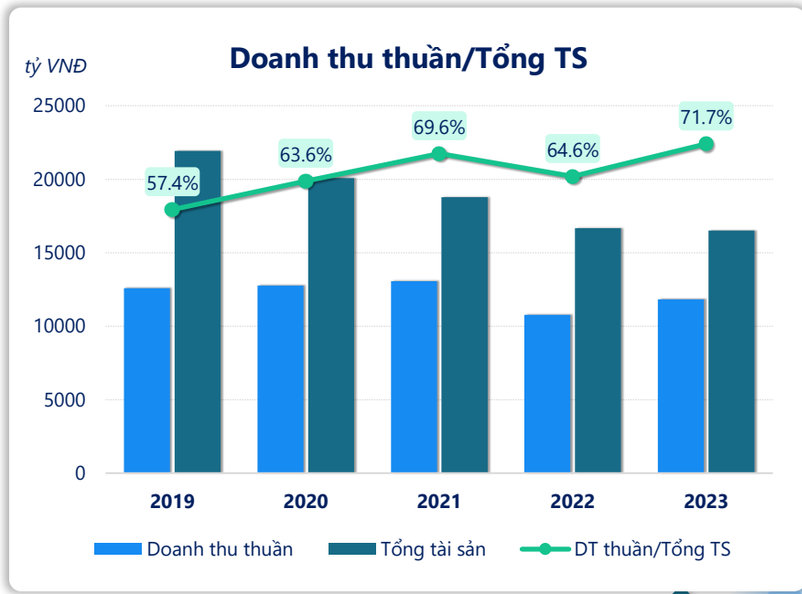

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**16,510**	**16,671**	**-1.0%**
Tài sản ngắn hạn	5,440	4,034	34.8%
Tiền và tương đương tiền	278	258	7.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	444	425	4.5%
Phải thu ngắn hạn	4,256	2,890	47.2%
Hàng tồn kho	314	329	-4.6%
Tài sản ngắn hạn khác	149	132	12.7%
Tài sản dài hạn	**11,070**	**12,637**	**-12.4%**
Phải thu dài hạn	14.6	13.5	8.1%
Tài sản cố định	9,485	10,842	-12.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	116	265	-56.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,225	1,225	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**229**	**291**	**-21.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	8,379	8,549	-2.0%
Nợ ngắn hạn	**6,345**	**5,251**	**20.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,041	3,342	-9.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	2,827	1,576	79.4%
Nợ dài hạn	2,034	3,299	-38.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,621	2,896	-44.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**8,131**	**8,121**	**0.1%**
Vốn chủ sở hữu	**8,131**	**8,121**	**0.1%**
Vốn điều lệ	6,828	6,828	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**12,584**	**12,769**	**13,059**	**10,770**	**11,830**
Giá vốn hàng bán	10,833	11,021	11,572	9,439	10,595
Lợi nhuận gộp	**1,751**	**1,747**	**1,488**	**1,331**	**1,235**
Doanh thu HĐTC	46.8	279	422	363	228
Chi phí TC	917	1,011	718	516	471
Chi phí lãi vay	**657**	**512**	**381**	**363**	**372**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.89	2.20	2.58	2.37	2.22
Chi phí QLDN	294	305	300	313	376
LN thuần từ HĐKD	**584**	**709**	**888**	**863**	**613**
Lợi nhuận khác	16.1	-10.3	76.6	-5.07	1.98
LN trước thuế	**600**	**699**	**965**	**858**	**615**
Lợi nhuận sau thuế	**563**	**586**	**907**	**779**	**540**
LNST của CĐ cty mẹ	**561**	**510**	**908**	**778**	**541**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2,379	2,284	1,691	1,764	1,914
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-122	44.9	-291	-275	109
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2,323	-2,180	-1,707	-1,378	-2,003
Tiền đầu kỳ	372	305	453	146	258
Lưu chuyển tiền thuần	**-66.4**	**149**	**-306**	**112**	**19.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	305	454	146	258	278